

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch
Ông Cheung YipSang	Thành viên
Ông Zhu Zhilin	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/10/2021)
Ông Liu YongXin	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/10/2021)
Ông Giang Nhượng Trì	Thành viên
Ông Youn Kwon Seok	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Zhu Zhilin	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/01/2021)
Ông Wang Xin	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/01/2021)
Ông Wu Zhijun	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/02/2021)
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/02/2021)
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/03/2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Zhu Zhilin

Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Số: 67/2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 0967/VN1A-HN-BC ngày 01/04/2021, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022.

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1396-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01- DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.713.612.539	143.533.485.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27.021.639.204	16.829.019.998
1. Tiền	111		8.959.674.340	12.429.019.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.061.964.864	4.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.700.000.000	20.812.499.329
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	27.700.000.000	20.812.499.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.298.490.522	79.460.514.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	82.578.342.584	52.405.967.609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.943.929.190	222.400.718
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	24.372.429.335	22.472.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.057.002.778	4.376.654.524
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(23.653.213.365)	(37.126.558)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	20.617.945
IV. Hàng tồn kho	140	13	14.056.618.557	13.167.834.467
1. Hàng tồn kho	141		14.592.913.313	13.704.129.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(536.294.756)	(536.294.756)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.636.864.256	13.263.617.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	211.094.871	194.432.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.425.769.385	13.069.184.419
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.141.758.663	84.271.453.037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.795.872	2.013.256.561
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	-	16.177.480.596
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	-	5.718.091.500
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	65.795.872	70.795.872
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	-	(19.953.111.407)
II. Tài sản cố định	220		17.936.421.784	20.467.456.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	17.165.247.371	19.671.867.521
- Nguyên giá	222		31.427.568.919	31.427.568.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.262.321.548)	(11.755.701.398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	771.174.413	795.589.410
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(637.584.500)	(613.169.503)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.851.901.617	1.668.926.304
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.851.901.617	1.668.926.304
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.816.781	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	55.816.781	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.231.822.609	60.121.813.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	59.201.205.063	60.053.397.512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.617.546	68.415.729
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.855.371.202	227.804.938.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		86.561.623.016	63.252.531.850
I. Nợ ngắn hạn	310		69.374.069.197	62.827.657.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	61.575.382.285	37.204.394.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.203.500.735	1.221.386.386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	57.833.994	117.756.652
4. Phải trả người lao động	314		558.213.328	1.510.017.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.523.850.979	2.358.674.714
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		204.376.785	219.123.457
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.154.059.629	2.156.361.301
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	16.946.950.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		96.851.462	911.135.585
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	181.857.883
II. Nợ dài hạn	330		17.187.553.819	424.874.601
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	422.050.783	390.971.565
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	16.731.600.000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		33.903.036	33.903.036
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.293.748.186	164.552.406.421
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	168.293.748.186	164.552.406.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(38.819.898.500)	(42.561.240.265)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(42.561.240.265)	(46.331.444.614)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.741.341.765	3.770.204.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.855.371.202	227.804.938.271

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập/Phụ trách kế toán

Phan Ngọc Lan

Giám đốc



Zhu Zhilin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	392.828.338.242	287.862.390.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	18.816.512	6.338.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	392.809.521.730	287.856.052.385
4. Giá vốn hàng bán	11	25	365.001.740.865	260.230.186.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.807.780.865	27.625.865.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.039.741.812	2.869.163.906
7. Chi phí tài chính	22	26	1.242.043.554	1.359.738.916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.242.043.554	648.000.000
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	12.132.818.152	12.854.891.696
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.234.556.275	12.483.447.708
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.238.104.696	3.796.951.435
12. Thu nhập khác	31	29	882.234.196	747.012.117
13. Chi phí khác	32	30	166.198.944	561.484.893
14. Lợi nhuận khác	40		716.035.252	185.527.224
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.954.139.948	3.982.478.659
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.509.828
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		37.798.183	36.764.482
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.916.341.765	3.944.204.349
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.916.341.765	3.944.204.349
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	198,27	199,80

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập/Phụ trách kế toán

Phan Ngọc Lan

Giám đốc



Zhu Zhilin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	390.899.488.176	287.306.383.997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(379.526.848.287)	(286.171.853.317)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.728.128.800)	(9.487.342.280)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.508.828)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.125.290.994	8.736.634.306
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.073.171.932)	(6.200.706.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.695.120.323	(5.816.883.939)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(167.575.555)	(2.082.743.693)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	221.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.945.816.781)	(30.232.571.754)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.002.499.329	27.360.884.548
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.640.238.355	1.151.820.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.470.654.652)	(3.581.110.161)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.486.800)	(2.587.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.486.800)	(2.587.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.192.978.871	(9.400.581.900)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.829.019.998	26.229.782.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(359.665)	(180.635)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.021.639.204	16.829.019.998

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập/Phụ trách kế toán

Phan Ngọc Lan

Giám đốc



Zhu Zhilin

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 đồng tương ứng với 18.870.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là PCG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng...

Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 4 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH VN Gas – Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

Các khoản cho vay

Phân ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị quản lý	05
Tài sản cố định khác	03 - 20

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê văn phòng, tiền thuê quyền sử dụng đất và nhân chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước tại địa điểm tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 50 năm từ ngày 10/08/2010;
- Tiền thuê quyền sử dụng đất và nhân chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh đang theo dõi trên chi phí trả trước với thời hạn thuê đến ngày 01/10/2060;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận kỳ cược, kỳ quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	299.572.638	373.634.923
Tiền gửi ngân hàng	8.660.101.702	12.055.385.075
Các khoản tương đương tiền (*)	18.061.954.864	4.400.000.000
Cộng	27.021.639.204	16.829.019.998

(*): Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất từ 3,8% - 4%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 24 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4% - 5,2%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quang Minh với tổng số tiền là 12.155.816.781 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 14.712.499.329 đồng) được Công ty dùng để đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của ngân hàng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82.578.342.584	52.405.967.609
Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam	21.584.264.108	13.586.872.040
Công ty Cổ phần Gạch Granit Nam Định	5.035.539.974	9.435.539.974
Công ty Cổ phần Đức chính xác CQS MAY'S	12.361.973.470	2.421.287.879
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	2.905.659.887	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	2.973.279.100	-
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Bắc Giang	2.625.291.171	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.085.392.073	26.962.267.716
Phải thu khách hàng dài hạn	-	16.177.480.596
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	-	4.006.942.801
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	-	2.905.659.887
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	-	2.973.279.100
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Bắc Giang	-	2.625.291.171
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	3.666.307.637
Cộng	82.578.342.584	68.583.448.205

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Số dư trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu bao gồm khoản ứng trước với số tiền 5.577.000.000 đồng theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-LVK và 2534/2017/HĐMB-LVK ngày 05/01/2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo Hợp đồng trên, các căn hộ này sẽ được bán giao chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, các căn hộ này vẫn chưa được bán giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản trả trước cho người bán này theo Thuyết minh số 12.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu cho vay đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú (bên liên quan) theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 09/05/2018 và Phụ lục gia hạn khoản vay số 04 ngày 01/07/2021 gia hạn khoản vay 12 tháng kể từ ngày ký phụ lục hợp đồng. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 24.372.429.335 đồng (số dư tại ngày 31/12/2020 là 22.472.000.000 đồng) với lãi suất cho vay 6%/năm. Lãi vay được nhập gốc và gốc vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.057.002.778	-	4.376.654.524	-
Lãi dự thu	1.260.535.386	-	1.957.458.939	-
Tam ứng	2.576.662.665	-	2.153.235.672	-
Ký cược, ký quỹ	53.000.000	-	50.000.000	-
Các khoản phải thu khác	166.804.727	-	215.959.913	-
Dài hạn	65.795.872	-	70.795.872	-
Ký cược, ký quỹ	65.795.872	-	70.795.872	-
Cộng	4.122.798.650	-	4.447.450.396	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	211.094.871	194.432.783
Chi phí bảo hiểm	58.128.055	65.080.063
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho	61.904.671	62.557.604
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91.062.145	66.795.116
Dài hạn	59.201.205.063	60.053.397.512
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh (i)	34.911.000.000	34.911.000.000
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam (ii)	23.665.893.604	24.278.838.971
Các khoản chi phí trả trước khác	624.311.459	863.558.541
Cộng	59.412.299.934	60.247.830.295

(i) Khoản tiền thuê lại quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTD/PV ngày 07/01/20219 và các Phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/10/2060 với mục đích đầu tư hệ thống cung cấp khí trung tâm và vận hành kinh doanh theo Văn bản phê duyệt dự án số 6167333488 ngày 27/06/2019 của Ban quản lý Kinh tế tỉnh Hà Tĩnh. Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Cơ quan có thẩm quyền cấp.

(ii) Khoản tiền thuê văn phòng tầng 4 tại tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng thuê văn phòng số 2909/2010/HĐ-VĐKVN ngày 21/12/2010 và các Phụ lục kèm theo với thời hạn thuê 50 năm đến ngày 10/08/2060.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	31/12/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng	
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	Trên 3 năm	9.583.942.801	-	(9.583.942.801)	Trên 3 năm	9.583.942.801	-	(9.583.942.801)
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	Từ 2 - 3 năm	2.973.279.100	89.352.777	(2.883.926.323)	Từ 2 - 3 năm	2.973.279.100	951.552.240	(2.021.726.854)
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đồng Đô	Từ 2 - 3 năm	2.905.659.887	-	(2.905.659.887)	Từ 2 - 3 năm	2.905.659.887	-	(2.905.659.887)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	Trên 3 năm	2.625.291.171	-	(2.625.291.171)	Từ 2 - 3 năm	2.625.291.171	-	(2.625.291.171)
Công ty cổ phần gạch Granit Nam Định	Từ 6T - 1 năm	5.035.539.974	3.524.877.981	(1.510.661.993)	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Đa ngành Thành Lợi	Từ 6T - 1 năm	2.054.625.909	1.438.238.136	(616.387.773)	-	-	-	-
Tianjin Ruoshui Energy Technology Co., Ltd	Từ 1 - 2 năm	1.068.592.554	544.296.271	(544.296.283)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Từ 2 - 3 năm	655.978.734	231.793.620	(424.185.114)	Từ 1 - 2 năm	855.978.734	427.989.367	(427.989.367)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	Trên 3 năm	819.102.549	-	(819.102.549)	Trên 3 năm	819.102.549	-	(819.102.549)
Các đối tượng khác	Trên 6 tháng	1.902.487.564	162.726.092	(1.739.759.471)	Trên 6 tháng	1.771.246.569	164.721.233	(1.606.525.336)
Cộng		29.644.500.243	5.991.206.878	(23.653.213.365)		21.534.500.811	1.544.262.846	(19.990.237.965)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.453.922.800	(536.294.756)	8.638.181.389	(536.294.756)
Công cụ, dụng cụ	15.255.725	-	29.367.407	-
Chi phí SXKD dở dang	3.225.539.303	-	3.098.525.631	-
Hàng hoá	2.898.195.485	-	1.938.054.796	-
Cộng	14.592.913.313	(536.294.756)	13.704.129.223	(536.294.756)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trạm LDR Long An	1.851.901.617	1.668.926.304
Cộng	1.851.901.617	1.668.926.304

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	907.278.913	70.000.000	431.480.000	1.408.758.913
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	907.278.913	70.000.000	431.480.000	1.408.758.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	111.689.503	70.000.000	431.480.000	613.169.503
Khấu hao trong năm	24.414.997	-	-	24.414.997
Tại ngày 31/12/2021	136.104.500	70.000.000	431.480.000	637.584.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	795.589.410	-	-	795.589.410
Tại ngày 31/12/2021	771.174.413	-	-	771.174.413
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	70.000.000	431.480.000	501.480.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MAU SỐ B09 - DN/HN

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	1.995.855.329	2.191.867.863	56.450.000	2.346.230.910	24.837.164.817	31.427.568.919
Tại ngày 31/12/2021	1.995.855.329	2.191.867.863	56.450.000	2.346.230.910	24.837.164.817	31.427.568.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	259.581.045	818.007.045	56.450.000	849.430.802	9.772.232.506	11.755.701.398
Khấu hao trong năm	38.495.088	171.822.276	-	319.311.057	1.976.991.729	2.506.620.150
Tại ngày 31/12/2021	298.076.133	989.829.321	56.450.000	1.168.741.859	11.749.224.235	14.262.321.548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	1.736.274.284	1.373.860.818	-	1.496.800.108	15.064.932.311	19.671.867.521
Tại ngày 31/12/2021	1.697.779.196	1.202.038.542	-	1.177.489.051	13.087.940.582	17.165.247.371
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	222.458.772	56.450.000	-	3.384.757.360	3.663.666.132

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGĂN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dầu khí Đại Hải	20.911.458.163	20.911.458.163	13.461.652.350	13.461.652.350
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	8.127.955.483	8.127.955.483	4.211.582.630	4.211.582.630
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	11.108.302.310	11.108.302.310	1.649.240.734	1.649.240.734
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	3.144.682.118	3.144.682.118	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phú Vinh	3.824.700.000	3.824.700.000	3.824.700.000	3.824.700.000
Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	6.381.201.809	6.381.201.808	2.297.112.287	2.297.112.287
Công ty TNHH Hương Minh	3.203.683.653	3.203.683.653	1.625.014.664	1.625.014.664
Các đối tượng khác	4.873.398.750	4.873.398.750	10.135.091.537	10.135.091.537
Cộng	61.575.382.285	61.575.382.285	37.204.394.202	37.204.394.202

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	102.281.665	524.733.048	602.295.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.509.828	-	1.509.828	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.965.159	97.619.144	78.469.303	33.115.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.213.645	22.213.645	-
Cộng	117.756.652	644.565.837	704.488.495	57.833.994

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.188.640.051	1.946.596.497
Chi phí phải trả khác	335.210.928	412.078.217
Cộng	3.523.850.979	2.358.674.714

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.154.059.629	2.156.361.301
Phải trả cổ tức (i)	1.157.996.200	1.191.140.200
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	72.541.916	80.740.842
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	679.169.549	726.062.197
Các khoản khác	244.351.964	158.418.062
Dài hạn	422.050.783	390.971.565
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	422.050.783	390.971.565
Cộng	2.576.110.412	2.547.332.866

(i) Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông sở hữu chứng khoán chưa lưu ký nhận cổ tức bằng tiền từ năm 2009 đến năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MAU SỐ B09 - DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	16.946.950.000	16.946.950.000	-	16.946.950.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	16.946.950.000	16.946.950.000	-	16.946.950.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	16.946.950.000	215.350.000	16.731.600.000	16.731.600.000
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	-	-	16.946.950.000	215.350.000	16.731.600.000	16.731.600.000
Cộng	16.946.950.000	16.946.950.000	16.946.950.000	17.162.300.000	16.731.600.000	16.731.600.000

Khoản vay từ Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN theo Hợp đồng vay ngày 01/07/2019 và Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 01/08/2021 nhằm bổ sung vốn lưu động với số tiền 730.000 USD, lãi suất một năm bằng lãi suất VNIBOR 12 tháng cộng 2,5%. Lãi phát chậm trả bằng lãi suất một năm cộng 5%. Hạn thanh toán toàn bộ gốc và lãi được gia hạn đến ngày 01/08/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DNI/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác của chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(46.331.444.614)	160.782.202.072					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.944.204.349					3.944.204.349
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(174.000.000)					(174.000.000)
Tại ngày 01/01/2021	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(42.561.240.265)	164.552.406.421					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.916.341.765					3.916.341.765
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	(175.000.000)					(175.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(38.819.898.500)	168.293.748.186					

(i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-DHBCD ngày 28/04/2021, Công ty trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2021 với số tiền 175.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
ENN Energy	-	0,0%	73.385.000.000	38,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	55.717.000.000	29,5%	55.717.000.000	29,5%
Bà Nguyễn Thanh Tú	14.917.000.000	7,9%	22.917.000.000	12,1%
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0%	9.435.000.000	5,0%
Ông Zhu Zhilin	47.000.000.000	24,9%	-	0,0%
Ông Cheng Qing Huang	16.751.000.000	8,9%	-	0,0%
Vốn góp của các đối tượng khác	44.880.000.000	23,8%	27.246.000.000	14,4%
Cộng	188.700.000.000	100%	188.700.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	188.700.000.000	188.700.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	188.700.000.000	188.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.870.000	18.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại (USD)	909,42	922,62

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	392.828.338.242	287.862.390.567
Doanh thu bán hàng hóa	389.842.663.202	274.543.986.882
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.760.935.679	4.823.307.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.224.739.361	8.495.096.177
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.816.512	6.338.182
Chiết khấu thương mại	18.816.512	6.338.182
Doanh thu thuần	392.809.521.730	287.856.052.385

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	363.071.616.160	254.586.386.271
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.383.280.823	5.675.860.007
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	546.843.882	855.073.649
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(887.133.391)
Cộng	365.001.740.865	260.230.186.536

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.410.385.214	1.541.244.308
Lãi cho vay (bên liên quan)	1.433.358.923	1.327.919.598
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	195.997.675	-
Cộng	3.039.741.812	2.869.163.906

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.242.043.554	1.296.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	63.265.949
Chi phí tài chính khác	-	472.967
Cộng	1.242.043.554	1.359.738.916

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.132.818.152	12.854.891.696
Chi phí nhân viên	4.440.703.219	3.992.233.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.138.167.614	2.038.865.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	5.553.947.319	6.823.792.225
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	14.234.556.275	12.483.447.708
Chi phí nhân viên	5.731.477.728	7.273.838.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.376.390	467.195.422
Thuế, phí và lệ phí	12.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	3.662.975.400	401.440.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	4.554.726.757	4.336.972.515
Cộng	26.367.374.427	25.338.339.404

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	853.653.980	469.248.519
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	201.363.636
Các khoản khác	28.580.216	76.399.962
Cộng	882.234.196	747.012.117

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản phạt hợp đồng	-	82.127.156
Chi phí phạt hành chính	33.200.000	-
Các khoản khác	132.998.944	479.357.737
Cộng	166.198.944	561.484.893

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.452.894.937	2.360.794.656
Chi phí nhân công	10.593.898.257	11.865.858.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.411.544.004	2.506.061.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	10.302.520.301	11.250.841.609
Cộng	24.760.857.499	27.983.555.807

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.916.341.765	3.944.204.349
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng quản trị	(175.000.000)	(174.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.741.341.765	3.770.204.349
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.870.000	18.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	198,27	199,80

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	Cổ đông lớn chiếm 29,5% vốn điều lệ
Ông Zhu Zhilin	Cổ đông lớn chiếm 24,9% vốn điều lệ Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	24.372.429.335	22.472.000.000
Phải thu ngắn hạn khác Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	2.881.101.657	1.204.252.932
Ông Zhu Zhilin	737.182.520	1.204.252.932
	2.143.919.137	-

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	1.433.358.923	1.327.919.598

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Thủ lao Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị			
Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch Hội đồng quản trị	326.575.000	171.000.000
Ông Cheung YipSang	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 25/05/2020)	24.000.000	14.000.000
Ông Liu YongXin	Thành viên Hội đồng quản trị	20.000.000	24.000.000
Ông Giang Nhượng Trì	Thành viên Hội đồng quản trị	24.000.000	24.000.000
Ông Youn Kwon Seok	Thành viên Hội đồng quản trị	24.000.000	24.000.000
Ông Liu Min	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 25/05/2020)	-	10.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ông Zhu Zhilin	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/01/2021)	283.334.667	-
Ông Wang Xin	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/01/2021)	13.600.000	258.245.455
Ông Wu Zhijun	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/02/2021)	235.601.600	-
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/02/2021)	12.294.400	109.182.655
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/03/2021)	36.883.200	233.453.891
Thù lao Ban kiểm soát		72.883.568	54.000.000

34. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 02/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị một số nội dung quan trọng sau và giao cho Giám đốc toàn quyền quyết định:

- Dừng dự án đầu tư cấp Gas trung tâm cho khu đô thị Vinh Diễm Trung Nha Trang, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án này;
- Chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH VN Gas – Đắk Lắk.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập/Phụ trách kế toán



Phan Ngọc Lan

Giám đốc



Zhu Zhilin